

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ M'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2019/HNGĐ-ST
Ngày 01-11-2019
“V/v: Không công nhận quan hệ
vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Nở

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Duy Thanh.
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Thẩm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 298/2019/TLST – HNGĐ, ngày 11 tháng 9 năm 2019 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1972. (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Tăng D, sinh năm 1965. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Đội 1, thôn 1A, xã M, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/8/2019 và trong quá trình tiến hành tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà và ông Nguyễn Tăng D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988 có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống giữa bà và ông D thường xuyên phát sinh

mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã nhau. Hai bên gia đình cũng đã hòa giải để ông, bà đoàn tụ nhưng không thành. Nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông D.

Về con chung: Bà D và ông D có 04 con chung là Nguyễn Thị L, sinh năm 1989, Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1991, Nguyễn Thị D, sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Diệp L, sinh năm 2000. Hiện nay, các cháu đã trưởng thành nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai bị đơn ông Nguyễn Tăng D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung ông D đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

Việc bà D làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà D thì ông D đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung, các con chung đã trên 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Tăng D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D cư trú tại xã M, huyện C, tỉnh Đắk Lắk khởi kiện yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn ông Nguyễn Tăng Dũng cư trú cùng địa chỉ nêu trên đây là vụ án tranh chấp

về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Tăng D vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Tăng D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988, tuy nhiên đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là đã vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Xét thấy, trong quá trình chung sống bà D và ông D đều thừa nhận thường xuyên phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến cãi vã, ông D thường xuyên đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà. Mặt khác, từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, ông D không cố gắng tác động để đoàn tụ, hàn gắn. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn ông D là có căn cứ để chấp nhận phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Tăng D.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0014241 ngày 05/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư M'gar;
- Chi cục THADS huyện Cư M'gar;
- UBND xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Nở